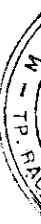
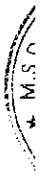




# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

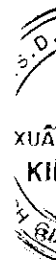
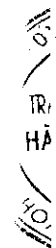
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 19 ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, T.p Rạch Giá, T. Kiên Giang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch
Ông Bạch Ngọc Văn	Ủy viên
Ông Phạm Minh Trung	Ủy viên
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Ủy viên
Ông Phan Hùng Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Ngọc Văn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hương	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, T.p Rạch Giá, T. Kiên Giang

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Dương Thị Thanh Nguyệt**

Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018



Số: 010318.001 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 01 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

S-C  
Y  
TU HAN  
TOAN  
C  
HAT  
0100  
Y  
V  
HAT  
VG  
KINH

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 40 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu năm nay. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Thái**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

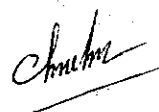
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>765.157.415.358</b>	<b>666.414.798.360</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	119.072.412.496	150.025.784.150
111	1. Tiền		95.172.412.496	43.225.784.150
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.900.000.000	106.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.538.947.453	28.307.996.691
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	90.166.631.302	25.772.516.181
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	12.102.102.541	5.539.425.479
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.349.839.334	2.800.283.385
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.079.625.724)	(5.804.228.354)
140	IV. Hàng tồn kho	8	532.481.059.741	471.654.170.919
141	1. Hàng tồn kho		532.481.059.741	471.654.170.919
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.064.995.668	16.426.846.600
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	819.093.175	197.551.797
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.245.902.493	16.229.294.803
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>288.945.608.725</b>	<b>303.680.806.179</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	48.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		245.119.756.923	298.885.041.413
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	231.270.521.923	247.474.668.615
222	- Nguyên giá		435.680.897.892	426.266.622.361
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(204.410.375.969)	(178.791.953.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.849.235.000	51.410.372.798
228	- Nguyên giá		13.849.235.000	55.698.792.639
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(4.288.419.841)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.356.388.307	1.356.388.307
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.356.388.307	1.356.388.307
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.421.463.495	3.439.376.459
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	42.421.463.495	3.439.376.459
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.054.103.024.083</b>	<b>970.095.604.539</b>




## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

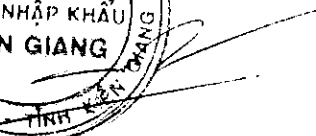
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>768.614.784.869</b>	<b>710.809.366.514</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>722.429.177.993</b>	<b>709.043.769.514</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.008.437.796	8.993.929.694
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	20.526.054.194	137.817.640.170
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.266.304.423	548.942.582
314	4. Phải trả người lao động		5.447.505.828	7.458.790.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.089.900.718	2.313.046.470
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.661.059.847	39.766.255.213
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	661.483.664.300	502.835.586.850
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	14.178.350.000	9.007.686.366
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		767.900.887	301.891.953
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>46.185.606.876</b>	<b>1.765.597.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	42.201.228.794	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	3.984.378.082	1.735.597.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>285.488.239.214</b>	<b>259.286.238.025</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>285.488.239.214</b>	<b>259.286.238.025</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.300.000.000	254.300.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		756.882.794	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.431.356.420	4.986.238.025
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		30.431.356.420	4.986.238.025
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.054.103.024.083</b>	<b>970.095.604.539</b>

  
Nguyễn Thị Chúc Hà  
Người lập

  
Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



  
Dương Thị Thanh Nguyệt  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/07/2016
			đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.197.058.993.169	1.807.301.570.505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	11.767.600.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.197.058.993.169	1.795.533.970.505
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.928.611.555.970	1.628.680.487.079
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		268.447.437.199	166.853.483.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.659.175.728	8.278.191.761
22	7. Chi phí tài chính	26	44.277.129.105	33.594.132.278
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		24.632.555.240	20.716.093.220
24	8. Chi phí bán hàng	27	160.992.618.918	108.116.177.737
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	38.022.537.321	32.511.531.675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.814.327.583	909.833.497
31	11. Thu nhập khác	29	3.456.102.698	5.443.071.624
32	12. Chi phí khác	30	74.610.817	30.124.446
40	13. Lợi nhuận khác		3.381.491.881	5.412.947.178
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.195.819.464	6.322.780.675
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.764.463.044	1.336.542.650
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>30.431.356.420</u>	<u>4.986.238.025</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.197	196

*Nguyễn Thị Chúc Hà*  
Nguyễn Thị Chúc Hà  
Người lập

*Trần Thị Thu Hương*  
Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

*Dương Thị Thanh Nguyệt*  
Dương Thị Thanh Nguyệt  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

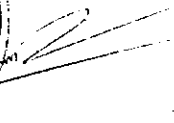
Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/07/2016
			đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.211.053.558.692	1.842.857.107.916
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(3.345.898.375.877)		(1.527.442.766.904)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(27.766.284.388)		(10.483.992.286)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(24.085.164.791)		(19.168.377.574)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.220.053.982)		(790.019.063)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	26.697.933.527		7.715.925.837
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(23.627.849.705)		(44.224.987.312)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(186.846.236.524)</i>	<i>248.462.890.614</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.414.275.531)	(606.776.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	85.272.725
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.089.908.698	64.510.124
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(8.324.366.833)</i>	<i>(456.993.151)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.560.967.833.893	1.257.116.585.567
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.396.780.955.233)		(1.407.368.233.117)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>164.186.878.660</i>	<i>(150.251.647.550)</i>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(30.983.724.697)</b>	<b>97.754.249.913</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>150.025.784.150</b>	<b>52.270.080.280</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		30.353.043	1.453.957
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>119.072.412.496</b>	<b>150.025.784.150</b>

  
Nguyễn Thị Chúc Hà  
Người lập

  
Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
Dương Thị Thanh Nguyệt  
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 19 ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, T.p Rạch Giá, T. Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 254.300.000.000 đồng; tương đương 25.430.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Hồ Chí Minh	

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2016. Do đó, kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	

#### 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

#### 2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;



- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.307.587.300	6.320.976.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.864.825.196	36.904.808.150
Các khoản tương đương tiền	23.900.000.000	106.800.000.000
	<b>119.072.412.496</b>	<b>150.025.784.150</b>

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV - Tổng	36.575.000	-	6.122.332.125	-
Công ty Lương thực Miền Nam				
Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili-Timor Leste	4.389.632.800	(4.389.632.800)	4.400.289.600	(4.400.289.600)
Ajc Trading Fzc	42.692.621.662	-	-	-
Dld Commodities Trading	6.821.196.898	-	-	-
Sweet Food Stuff Trading	22.924.085.442	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.302.519.500	(644.821.000)	15.249.894.456	(418.027.341)
	<b>90.166.631.302</b>	<b>(5.034.453.800)</b>	<b>25.772.516.181</b>	<b>(4.818.316.941)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>36.575.000</b>	<b>-</b>	<b>6.122.332.125</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Thương mại dịch vụ Phan Minh	2.758.230.040	-	5.250.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Thảo Minh Châu	3.329.882.625	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Hưng	2.847.885.040	-	-	-
Các khoản ứng trước cho người bán khác	3.166.104.836	(148.343.659)	289.425.479	(148.343.659)
	<u>12.102.102.541</u>	<u>(148.343.659)</u>	<u>5.539.425.479</u>	<u>(148.343.659)</u>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</b>	<u>6.088.112.665</u>	-	<u>5.250.000.000</u>	-

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	01/01/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	425.642.500	-
Tạm ứng	5.968.392.454	-	5.275.000	-
Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal	279.562.246	(195.693.573)	280.240.946	(140.120.473)
Phải thu các cá nhân và đơn vị khác khó đòi	1.101.884.634	(701.134.692)	2.089.124.939	(697.447.281)
	<u>7.349.839.334</u>	<u>(896.828.265)</u>	<u>2.800.283.385</u>	<u>(837.567.754)</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	-	-
	<u>48.000.000</u>	-	-	-

**7 . NỢ XẤU**

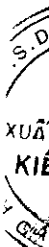
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili-Timor Leste	4.669.195.046	(4.585.326.373)	4.680.530.546	(4.540.410.073)
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	(421.939.000)	602.770.000	(301.385.000)
DNTN Thành Phước	229.845.000	(229.845.000)	229.845.000	(229.845.000)
Công ty TNHH Mỹ Nghi	129.757.000	(129.757.000)	129.757.000	(129.757.000)
Các khoản khác	721.976.879	(712.758.351)	615.737.219	(602.831.281)
	<u>6.353.543.925</u>	<u>(6.079.625.724)</u>	<u>6.258.639.765</u>	<u>(5.804.228.354)</u>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	320.995.408.365	-	100.828.628.709	-
Công cụ, dụng cụ	1.019.854.476	-	21.041.471.623	-
Thành phẩm	124.611.503.168	-	95.638.508.297	-
Hàng hoá	85.854.293.732	-	254.145.562.290	-
	<b>532.481.059.741</b>	<b>-</b>	<b>471.654.170.919</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Tại ngày 31/12/2017, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa có kế hoạch có tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	220.059.174.203	138.856.583.707	65.429.022.259	600.450.086	1.321.392.106	426.266.622.361
- Mua trong năm	1.707.291.840	2.850.389.580	4.367.148.659	295.045.452	194.400.000	9.414.275.531
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>221.766.466.043</b>	<b>141.706.973.287</b>	<b>69.796.170.918</b>	<b>895.495.538</b>	<b>1.515.792.106</b>	<b>435.680.897.892</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	88.275.529.855	55.060.101.840	34.172.859.316	376.319.624	907.143.111	178.791.953.746
- Khấu hao trong năm	10.753.398.658	9.413.818.851	5.307.995.548	56.782.744	86.426.422	25.618.422.223
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>99.028.928.513</b>	<b>64.473.920.691</b>	<b>39.480.854.864</b>	<b>433.102.368</b>	<b>993.569.533</b>	<b>204.410.375.969</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	131.783.644.348	83.796.481.867	31.256.162.943	224.130.462	414.248.995	247.474.668.615
Tại ngày cuối năm	122.737.537.530	77.233.052.596	30.315.316.054	462.393.170	522.222.573	231.270.521.923

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 110.267.798.432 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.337.516.488 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 3.727.329.487 VND

TP  
NG  
NHÀ  
CÓ P  
CÔNG  
S  
18

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	55.698.792.639	55.698.792.639
- Giảm khác	(41.849.557.639)	(41.849.557.639)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.849.235.000</b>	<b>13.849.235.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	4.288.419.841	4.288.419.841
- Giảm khác	(4.288.419.841)	(4.288.419.841)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	51.410.372.798	51.410.372.798
Tại ngày cuối năm	<b>13.849.235.000</b>	<b>13.849.235.000</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 11.160.935.000 VND
- Giảm khác: Quyền sử dụng đất chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền hằng năm.

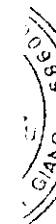
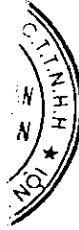
**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	146.141.401	79.165.349
Công cụ dụng cụ xuất dùng	306.422.522	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	366.529.252	118.386.448
	<b>819.093.175</b>	<b>197.551.797</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí CCDC và bao bì	1.097.892.188	-
Chi phí sửa chữa	1.248.911.189	-
Tiền thuê đất trả trước <sup>(*)</sup>	39.907.641.552	3.319.670.454
Chi phí mua bảo hiểm	156.508.566	119.706.005
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.510.000	-
	<b>42.421.463.495</b>	<b>3.439.376.459</b>

(\*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê 30 từ năm đến 49 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đạt Nghĩa	1.046.767.750	1.046.767.750	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	3.960.000	3.960.000	2.465.281.500	2.465.281.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc	-	-	4.122.974.870	4.122.974.870
- DNTN Tân Tuấn Lộc	-	-	687.608.331	687.608.331
- Phải trả các đối tượng khác	1.957.710.046	1.957.710.046	1.718.064.993	1.718.064.993
	<b>3.008.437.796</b>	<b>3.008.437.796</b>	<b>8.993.929.694</b>	<b>8.993.929.694</b>



**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn</b>		
Ajc Trading Fzc	-	106.496.127.402
Perissos Development & Investment Lts	-	5.807.857.768
Louis Dreyfus Asia Pte Lid	-	12.107.050.000
Cebu Lite Trading, Inc	1.932.336.000	-
Công ty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu Gạo	8.565.000.000	-
Mulia Tiasa Company Trading	6.576.748.360	-
Các khách hàng khác	3.451.969.834	13.406.605.000
	<b>20.526.054.194</b>	<b>137.817.640.170</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>546.000.000</b>	<b>2.939.425.000</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	năm	trong năm	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.060.889.699	906.005.761	-	154.883.938
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	546.523.587	8.764.463.044	3.220.053.982	-	6.090.932.649
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.418.995	268.981.676	250.912.835	-	20.487.836
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	269.197.341	269.197.341	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	-	<b>548.942.582</b>	<b>10.375.531.760</b>	<b>4.658.169.919</b>	-	<b>6.266.304.423</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	718.967.805	171.577.356
Chi phí lãi chậm trả	7.538.455.792	1.757.272.481
Chi phí xuất hàng bán	260.063.400	40.695.209
Chi phí phải trả khác	572.413.721	343.501.424
	<b>9.089.900.718</b>	<b>2.313.046.470</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	85.370.781	65.184.324
Bảo hiểm xã hội	34.280.826	34.280.826
Phải trả về cổ phần hoá	-	39.168.391.294
Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An Tỉnh Kiên Giang	448.348.500	448.348.500
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ứng trước tiền bồi thường	1.019.930.226	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.129.514	50.050.269
	<b>1.661.059.847</b>	<b>39.766.255.213</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	30.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.458.480.000	-
Phải trả về cổ phần hoá	38.742.748.794	-
	<b>42.201.228.794</b>	<b>30.000.000</b>

(\*) Vào ngày 27/06/2017, một đơn vị trực thuộc của Công ty-Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận đã diễn ra sự cố cháy một phần nhà xưởng. Tổng giá trị thiệt hại bao gồm hàng hóa và nhà xưởng theo giám định là 1.834.858.995 đồng (trong đó hàng hóa là 259.930.226 đồng, nhà xưởng và máy móc là 1.574.928.769 đồng). Đến thời điểm 31/12/2017, Bảo Việt đã ứng trước giá trị tổn thất 1.019.930.226 đồng (trong đó giá trị hàng hóa là 259.930.226 đồng, nhà xưởng 760.000.000 đồng) và Công ty đang tiến hành sửa chữa khắc phục nhà xưởng để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường, đồng thời làm cơ sở để xác định giá trị bồi thường.

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng	4.378.350.000	2.175.686.366
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9.800.000.000	6.832.000.000
	<b>14.178.350.000</b>	<b>9.007.686.366</b>



	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- <i>Vay ngắn hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang <sup>(1)</sup>	501.820.383.850	501.820.383.850	2.558.090.781.715	2.402.563.098.265
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	75.664.439.850	75.664.439.850	649.220.272.000	647.445.217.850
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Quốc <sup>(2)</sup>	254.781.790.000	254.781.790.000	-	254.781.790.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Tp. Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	171.374.154.000	171.374.154.000	1.219.876.094.335	1.058.639.587.535
Ngân hàng BNP Paribas Tp. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	-	-	440.639.464.000	297.713.224.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ <sup>(5)</sup>	-	-	153.779.320.000	91.207.360.000
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.015.203.000	1.015.203.000	4.588.534.325	1.468.140.325
Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Kiên Giang <sup>(6)</sup>	1.015.203.000	1.015.203.000	1.735.597.000	1.015.203.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc <sup>(7)</sup>	-	-	2.852.937.325	452.937.325
<b>b) Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Kiên Giang <sup>(6)</sup>	2.750.800.000	2.750.800.000	-	1.015.203.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc <sup>(7)</sup>	-	-	7.234.378.082	850.000.000
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>2.750.800.000</b>	<b>2.750.800.000</b>	<b>7.234.378.082</b>	<b>1.865.203.000</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>(1.015.203.000)</b>	<b>(1.015.203.000)</b>	<b>(4.588.534.325)</b>	<b>(1.468.140.325)</b>
	<b>1.735.597.000</b>	<b>1.735.597.000</b>	<b>2.645.843.757</b>	<b>3.396.862.675</b>

  
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG  
 T. KIÊN GIANG

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 0045/17/0361/RG ngày 26/7/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/10/2017;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.848.000 USD tương đương 64.749.280.000 VND.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 VND, gồm:
  - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang có diện tích 44.636,45 m<sup>2</sup>;
  - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn Biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang có diện tích 466,2 m<sup>2</sup>;
  - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

1.2 Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0046/17/0341/RG ngày 26/07/2017 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/10/2017;
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.490.214.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo theo các biện pháp đảm bảo quy định tại hợp đồng số 0045/17/0361/RG ngày 26/7/2017.

1.3 Hợp đồng cho vay số 0057/17/0341/RG ngày 31/10/2017 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 5.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/10/2017;
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.200.000.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo theo các biện pháp đảm bảo quy định tại hợp đồng số 0045/17/0361/RG ngày 26/7/2017.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/679501/HĐTD ngày 08/03/2017, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 08/03/2017 đến ngày 31/01/2018;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.174.000 USD tương đương 299.642.630.000 VND và 32.968.030.800 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 07 quyền sử dụng đất, 10 xe ô tô, 5 tàu, máy móc thiết bị, hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 08/2017/HDTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 22/05/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hoặc thu mua tạm trữ lúa, gạo, tấm các loại;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.288.000 USD tương đương 142.926.240.000 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh từ tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại, tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ các hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành, được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi sản xuất kinh doanh của bên bảo đảm cùng các quyền lợi và lợi ích phát sinh từ tài sản. Và bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam
- (4) Văn bản tín dụng số BNPPHCM-SYN-001-17-ST ngày 12/06/2017 với Ngân hàng BNP Paribas – CN TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.748.000 USD tương đương 62.571.960.000 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 22/2017/HDHM-PVB-CNCTO ngày 14/08/2017 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.837.350 USD tương đương 41.799.712.500 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng xuất khẩu do Ngân hàng tài trợ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (6) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.473.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng;
  - Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
  - Lãi suất: 12,5%/năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.735.597.000 VND. Số nợ gốc phải trả trong năm sau là 1.735.597.000 VND.
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- 7.1 Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HDTD ngày 26/04/2017, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m3 thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.493.166.582 VND. Số nợ gốc phải trả trong năm sau là 1.000.000.000 VND.

7.2 Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTD ngày 10/08/2017, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống dầu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.891.211.500 VND. Số nợ gốc phải trả trong năm sau là 1.400.000.000 VND.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ (01/07/2016)	254.300.000.000	-	-	254.300.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	4.986.238.025	4.986.238.025
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2016)</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.986.238.025</b>	<b>259.286.238.025</b>
Số dư đầu năm	254.300.000.000	-	4.986.238.025	259.286.238.025
Lãi trong năm nay	-	-	30.431.356.420	30.431.356.420
Chia cổ tức	-	-	(3.458.480.000)	(3.458.480.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	756.882.794	(756.882.794)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(770.875.231)	(770.875.231)
<b>Số dư cuối năm nay:</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>756.882.794</b>	<b>30.431.356.420</b>	<b>285.488.239.214</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 24/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm đầu tiên kể từ khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016) như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	4.986.238.025
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,18	756.882.794
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,46	770.875.231
Chia cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 136 đ)	69,36	3.458.480.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
Các cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	<b>100,00</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>254.300.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.300.000.000	254.300.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	254.300.000.000	254.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.458.480.000	-
- <i>Cổ tức được chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.458.480.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	756.882.794	-
	<b>756.882.794</b>	<b>-</b>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ	USD	2.396.908,59	192.604,32

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935
Nhà máy xay lúa Trung Ngay	1.162.931.381	1.162.931.381
Doanh nghiệp tư nhân Tân Hòa, An Giang	273.976.557	273.976.557
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tân	217.433.000	217.433.000
Công ty TNHH Hồng Hải	138.703.458	138.703.458
Nguyễn Thị Tuyết - tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000
Các đối tượng khác	1.327.663.203	1.327.663.203
	<b>3.179.698.534</b>	<b>3.179.698.534</b>
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.854.684.224.287	1.664.147.562.124
Doanh thu bán hàng hóa	341.924.793.056	143.154.008.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	449.975.826	-
	<b>3.197.058.993.169</b>	<b>1.807.301.570.505</b>
	<b>94.242.973.117</b>	<b>20.209.726.395</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		
<b>23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	11.767.600.000
	<b>-</b>	<b>11.767.600.000</b>
<b>24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.926.416.434.254	1.627.675.490.896
Chi phí hao hụt bảo quản	2.195.121.716	1.004.996.183
	<b>2.928.611.555.970</b>	<b>1.628.680.487.079</b>
<b>25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.089.908.698	64.510.124
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	87.225.396	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.482.041.634	8.213.681.637
	<b>10.659.175.728</b>	<b>8.278.191.761</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.632.555.240	20.716.093.220
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	12.846.242.029	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.474.162.909	6.549.894.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.161.333.391	5.915.781.119
Chi phí tài chính khác	1.162.835.536	412.363.636
	<b>44.277.129.105</b>	<b>33.594.132.278</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.282.522.604	77.166.027.917
Chi phí nhân công	1.335.967.465	339.090.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.642.082	449.576.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.604.585.773	28.574.185.290
Chi phí khác bằng tiền	2.828.900.994	1.587.297.614
	<b>160.992.618.918</b>	<b>108.116.177.737</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.095.946.784	1.331.780.497
Chi phí nhân công	16.294.436.975	9.153.122.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.529.054.615	732.021.058
Thuế, phí, lệ phí	365.038.782	185.332.357
Chi phí dự phòng	2.478.061.004	5.850.483.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.115.584.583	8.678.058.855
Chi phí khác bằng tiền	10.144.414.578	6.580.732.895
	<b>38.022.537.321</b>	<b>32.511.531.675</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán trấu	2.225.543.452	1.196.958.124
Thu nhập từ bồi thường hàng hóa khi vận chuyển	-	3.928.438.674
Thu tiền bán bao phế phẩm	402.410.909	51.078.409
Thu nhập từ tiền thưởng tàu	407.307.396	-
Thu nhập khác	420.840.941	266.596.417
	<b>3.456.102.698</b>	<b>5.443.071.624</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Các khoản truy thu, phạt thuế	65.823.421	-
Chi phí khác	8.787.396	30.124.446
	<b>74.610.817</b>	<b>30.124.446</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.195.819.464	6.322.780.675
Các khoản điều chỉnh tăng	4.626.507.837	1.819.712.443
- Các khoản truy thu và phạt thuế	34.501.616	-
- Lãi chậm nộp cổ phần hóa	4.251.014.099	1.757.272.481
- Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	104.222.207	-
- Chi phí không hợp lệ khác	236.769.915	62.439.962
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.079)	(1.459.779.869)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(12.079)	(215.284.190)
- Chuyển lỗ các kỳ trước	-	(1.244.495.679)
Thu nhập tính thuế TNDN	43.822.315.222	6.682.713.249
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>8.764.463.044</b>	<b>1.336.542.650</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	546.523.587	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.220.053.982)	(790.019.063)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.090.932.649</b>	<b>546.523.587</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	30.431.356.420	4.986.238.025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.431.356.420	4.986.238.025
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.430.000	25.430.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.197</b>	<b>196</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.660.895.441.692	1.684.036.293.358
Chi phí nhân công	28.130.770.452	15.360.581.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.618.422.223	12.953.021.144
Chi phí dự phòng	2.478.061.004	5.850.483.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.802.799.768	42.558.589.077
Chi phí khác bằng tiền	31.262.842.087	8.549.228.462
	<b>2.826.188.337.226</b>	<b>1.769.308.196.491</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.072.412.496	-	150.025.784.150	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.564.470.636	(5.931.282.065)	28.572.799.566	(5.655.884.695)
	<b>216.636.883.132</b>	<b>(5.931.282.065)</b>	<b>178.598.583.716</b>	<b>(5.655.884.695)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	665.468.042.382	504.571.183.850
Phải trả người bán, phải trả khác	46.870.726.437	48.790.184.907
Chi phí phải trả	9.089.900.718	2.313.046.470
	<b>721.428.669.537</b>	<b>555.674.415.227</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.072.412.496	-	-	119.072.412.496
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.436.844.912	48.000.000	-	91.484.844.912
	<b>210.509.257.408</b>	<b>48.000.000</b>	<b>-</b>	<b>210.557.257.408</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.025.784.150	-	-	150.025.784.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.768.571.212	-	-	22.768.571.212
	<b>172.794.355.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>172.794.355.362</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	661.483.664.300	3.984.378.082	-	665.468.042.382
Phải trả người bán, phải trả khác	4.669.497.643	42.201.228.794	-	46.870.726.437
Chi phí phải trả	9.089.900.718	-	-	9.089.900.718
	<b>675.243.062.661</b>	<b>46.185.606.876</b>	<b>-</b>	<b>721.428.669.537</b>

**Tại ngày 01/01/2017**

Vay và nợ	502.835.586.850	1.735.597.000	-	504.571.183.850
Phải trả người bán, phải trả khác	48.760.184.907	30.000.000	-	48.790.184.907
Chi phí phải trả	2.313.046.470	-	-	2.313.046.470
	<b>553.908.818.227</b>	<b>1.765.597.000</b>	<b>-</b>	<b>555.674.415.227</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.560.967.833.893	1.257.116.585.567

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.396.780.955.233	1.407.368.233.117

**36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

111  
CÔNG  
NHIỆ  
KIẾ  
AA  
KIẾ  
700  
3 TY  
HÀN  
IP K  
IAN  
INH

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá com	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.826.322.955.222	341.924.793.056	28.811.244.891	3.197.058.993.169
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>249.379.313.691</b>	<b>13.708.544.918</b>	<b>5.359.578.590</b>	<b>268.447.437.199</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.438.445.678	856.548.960	1.119.280.893	9.414.275.531
Tài sản bộ phận	778.534.563.617	29.351.466.070	10.256.454.974	818.142.484.661
Tài sản không phân bổ	-	-	-	235.960.539.422
<b>Tổng tài sản</b>	<b>778.534.563.617</b>	<b>29.351.466.070</b>	<b>10.256.454.974</b>	<b>1.054.103.024.083</b>
Nợ phải trả bộ phận	23.340.953.278	964.082.541	33.000.000	24.338.035.819
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	744.276.749.050
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>23.340.953.278</b>	<b>964.082.541</b>	<b>33.000.000</b>	<b>768.614.784.869</b>

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.376.700.344.550	820.358.648.619	3.197.058.993.169
Tài sản bộ phận	783.622.393.545	270.480.630.539	1.054.103.024.083
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	9.414.275.531	9.414.275.531

TP. H. C. TO. H. / 34

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:


Giao dịch phát sinh trong năm:


	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017	Từ 01/07/2016
		đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>94.242.973.117</b>	<b>20.209.726.395</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	14.520.990.550	20.209.726.395
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Bên có liên quan	16.800.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Bên có liên quan	46.025.607.275	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	Bên có liên quan	16.896.375.292	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>851.931.827.869</b>	<b>634.051.639.675</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	44.413.985.375	14.749.303.625
Công ty Lương Thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	27.657.322.575	150.690.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	26.013.237.000	32.276.750
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	27.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	77.702.378.675	-
Công ty Cổ phần Lương thực Tp. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	13.200.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Bên có liên quan	443.303.624.744	408.281.302.300
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Bên có liên quan	-	8.178.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	Bên có liên quan	232.828.079.500	201.332.567.000
<b>Phí bảo lãnh</b>		<b>1.024.090.909</b>	<b>412.363.636</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	1.024.090.909	412.363.636
<b>Chi phí lãi chậm thanh toán</b>		<b>7.503.879.339</b>	<b>3.827.665.902</b>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	101.150.278	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	25.987.500	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Bên có liên quan	4.334.610.862	2.332.433.312
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	Bên có liên quan	3.042.130.699	1.495.232.590


Mối quan hệ	Từ 01/01/2017	Từ 01/07/2016
	đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
	VND	VND
<b>Doanh thu lãi chậm thanh toán</b>	<b>82.498.840</b>	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Bên có liên quan 31.031.690	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	Bên có liên quan 51.467.150	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>36.575.000</b>	<b>6.122.332.125</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ 36.575.000	6.122.332.125
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.088.112.665</b>	<b>5.250.000.000</b>
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Bên có liên quan 2.758.230.040	5.250.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	Bên có liên quan 3.329.882.625	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>546.000.000</b>	<b>2.939.425.000</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ -	2.939.425.000
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Bên có liên quan 546.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Từ 01/01/2017	Từ 01/07/2016
	đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.443.938.272	612.566.502
Trong đó:		
Tổng Giám đốc	460.956.267	145.000.000
Phó Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.982.982.005	467.566.502

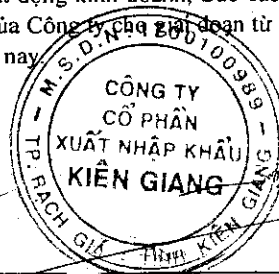
### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Vì Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2016 nên số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty chi nhánh Kiên Giang từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 và có thể không so sánh được với số liệu năm nay.

  
Nguyễn Thị Chúc Hà  
Người lập

  
Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
Dương Thị Thanh Nguyệt  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO**

V/v Tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với năm 2016

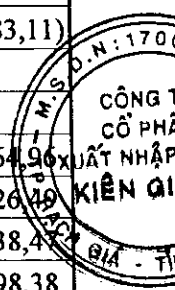
**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2017	Năm 2016	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Lương thực		273.958,37	300.141,49	91,28	(26.183,11)
a	Xuất khẩu		216.636,16	248.384,23		
	+ Thành phẩm	tấn	216.636,16	248.384,23		
b	Nội địa		57.322,22	51.757,26	110,75	5.564,96
	+ Thành phẩm		44.673,49	41.047,00	108,83	3.626,49
	+ Phụ phẩm, lúa		12.648,73	10.710,26	118,10	1.938,47
1.2	Xăng dầu	m3	25.369,32	24.670,93	102,83	698,38
1.3	Cá cơm các loại	tấn	312,25	213,02	146,58	99,22
	+ Xuất khẩu		223,06	116,05	192,21	107,01
	+ Nội địa		89,19	96,98	91,97	(7,79)
2	Doanh thu thuần	đồng	3.197.058.993.169	3.265.809.251.170	97,89	(68.750.258.001)
3	Giá vốn hàng bán	"	2.928.611.555.970	2.987.717.041.123	98,02	(59.105.485.153)
4	Lãi gộp	"	268.447.437.199	278.092.210.047	96,53	(9.644.772.848)
5	DT hoạt động tài chính	"	10.659.175.728	15.663.942.949	68,05	(5.004.767.221)
6	CP tài chính, trong đó:	"	44.277.129.105	49.252.952.592	89,90	(4.975.823.487)
	- CP lãi vay	"	37.478.797.269	32.814.624.585	114,21	4.664.172.684
7	CP bán hàng	"	160.992.618.918	193.986.204.324	82,99	(32.993.585.406)
8	CP Quản lý	"	38.022.537.321	42.830.403.601	88,77	(4.807.866.280)
9	LN thuần từ HĐKD	"	35.814.327.583	7.686.592.479	465,93	28.127.735.104
10	Thu nhập khác	"	3.456.102.698	8.173.829.216	42,28	(4.717.726.518)
11	Chi phí khác	"	74.610.817	149.999.446	49,74	(75.388.629)
12	Lợi nhuận khác	"	3.381.491.881	8.023.829.770	42,14	(4.642.337.889)
13	Tổng LN trước thuế	"	39.195.819.464	15.710.422.249	249,49	23.485.397.215
14	Chi phí thuế TNDN	"	8.764.463.044	1.336.542.650	655,76	7.427.920.394
15	LN sau thuế TNDN	"	30.431.356.420	14.373.879.599	211,71	16.057.476.821



**Thuyết minh:** Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2017 lãi 30,431 tỷ đồng, tăng 111,71% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế chủ yếu do:

1. Ngành lương thực:

- Sản lượng gạo (thành, phụ phẩm) bán ra các loại 273.958,37 tấn, đạt 91,28% so với cùng kỳ. Trong đó thị trường bán ra gạo thơm lớn 183.455,996 tấn và có hiệu quả cao.
- Công ty kiểm soát, cắt giảm chi phí, cụ thể: đơn giá chi phí giảm 78,15 đ/kg so cùng kỳ, trong đó chi phí bán hàng 567,50 đ/kg, giảm 65,10 đ/kg so cùng kỳ; chi phí quản lý 118,23 đ/kg giảm 8,60 đ/kg so cùng kỳ; chi phí tài chính 153,61 đ/kg, giảm 4,40 đ/kg so cùng kỳ.

2. Ngành cá cơm:

- Sản lượng cá cơm bán ra các loại 312,25 tấn, so cùng kỳ đạt 146,58%.

3. Ngành xăng dầu

- Sản lượng xăng dầu bán ra các loại 25.369,32 m<sup>3</sup>, so cùng kỳ đạt 102,83%.

Trên đây là báo cáo thuyết minh nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



*Dương Thị Thanh Nguyệt*

